Mục lục

[**I.** **TỔNG QUAN** 3](#_Toc18585963)

[**II.** **PHÂN HỆ NGƯỜI DÙNG** 3](#_Toc18585964)

[1. ORDER 3](#_Toc18585965)

[1.1. Tạo Order. 3](#_Toc18585966)

[2. STORE 9](#_Toc18585967)

[2.1. Danh sách Store 9](#_Toc18585968)

[2.2. Tạo mới Store 10](#_Toc18585969)

[2.3. Màn hình cập nhật Store 11](#_Toc18585970)

[3. SENDER 12](#_Toc18585972)

[3.1. Màn hình danh sách sender 12](#_Toc18585973)

[3.2. Màn hình tạo sender 14](#_Toc18585974)

[4. RECIPIENT’S 17](#_Toc18585975)

[4.1. Màn hình quản lý Recipient 17](#_Toc18585976)

[4.2. Màn hinh tạo mới Recipient 18](#_Toc18585977)

[5. WAREHOUSES 19](#_Toc18585978)

[5.1. Màn hình danh sách warehouse 19](#_Toc18585979)

[5.2. Màn hình thêm mới warehouse 20](#_Toc18585980)

[6. CATEGORY 22](#_Toc18585981)

[6.1. Màn hình quản lý danh mục sản phẩm 22](#_Toc18585982)

[7. PRODUCT 24](#_Toc18585983)

[7.1. Màn hình quản lý danh sách sản phẩm (Product) 24](#_Toc18585984)

[7.2. Màn hình thêm mới sản phẩm 25](#_Toc18585985)

[7.3. Màn hình update sản phẩm 26](#_Toc18585986)

[**III.** **PHÂN HỆ HỆ THỐNG** 27](#_Toc18585987)

[1. USER 27](#_Toc18585988)

[1.1. Màn hình danh sách user 27](#_Toc18585989)

[1.2. Màn hình thêm mới user 28](#_Toc18585990)

[2. MENU 30](#_Toc18585991)

[2.1. Màn danh sách menu 30](#_Toc18585992)

[2.2. Màn hình thêm mới menu 31](#_Toc18585993)

[1 31](#_Toc18585994)

[3. PERMISSION 32](#_Toc18585998)

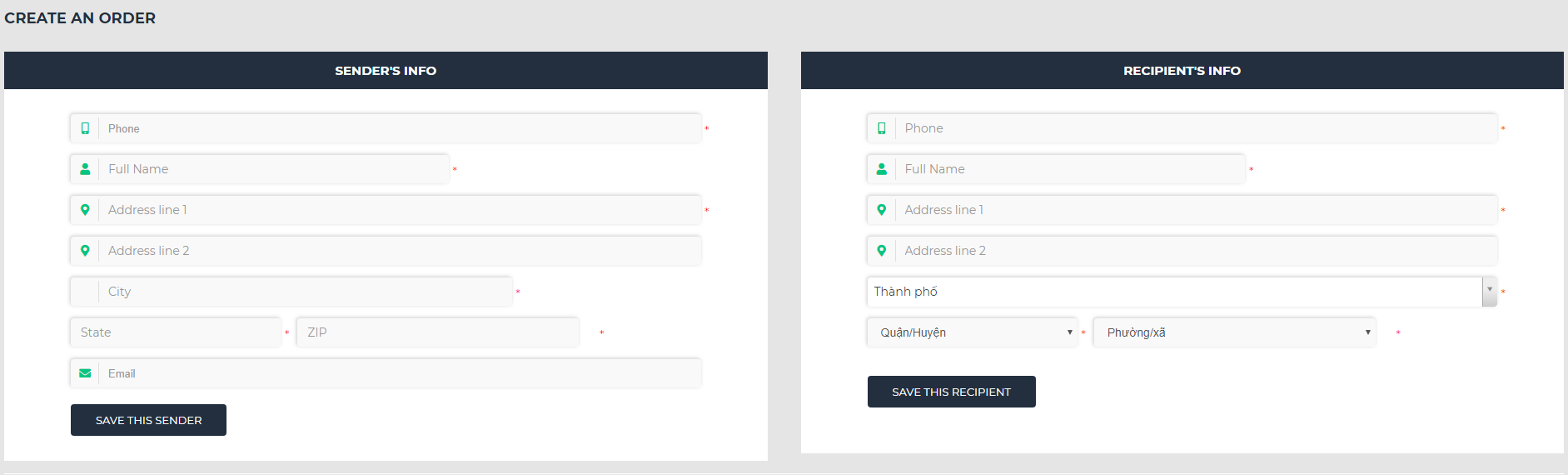
[3.1. Màn hình phân quyền 32](#_Toc18585999)

**TÀI LIỆU MÔ TẢ UI HỆ THỐNG GIAO HÀNG**

1. **TỔNG QUAN**
2. Mục đích

Xây dựng chương trình quản lý hàng hóa

1. Đối tượng sử dụng
2. **PHÂN HỆ NGƯỜI DÙNG**
3. ORDER
   1. Tạo Order.
      1. Quyền được tạo: Store permission



* + 1. Màn hình con

1. SENDER’S INFO

* Mô tả màn hình.

Dùng để nhập thông tin người gửi (sender) và thông tin người nhấn recipient.

* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dữ liệu** | **Loại nhập liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Phone | Text | * Lưu thông tin số điện thoại người gửi (bắt buộc nhập)   Autocomplete: Bắt sự kiện keypress khi nhập sẽ xuất hiện những khách hàng đã có sẵn và tự động điền thông tin tương ứng vào các trường còn lại |
| 2 | Full Name | Text | Lưu tên đầy đủ của người gửi (bắt buộc nhập) |
| 3 | Address | Text | Lưu địa chỉ của người gửi |
| 4 | City | Text | Tên thành phố của Mỹ (bắt buộc nhập) |
| 5 | State | Text | Tên bang của Mỹ (bắt buộc nhập) |
| 6 | ZIP | Text | Mã Zip (Bắt buộc nhập) |
| 7 | Email | Text | Email của người gửi |

1. RECIPIENT’S INFO

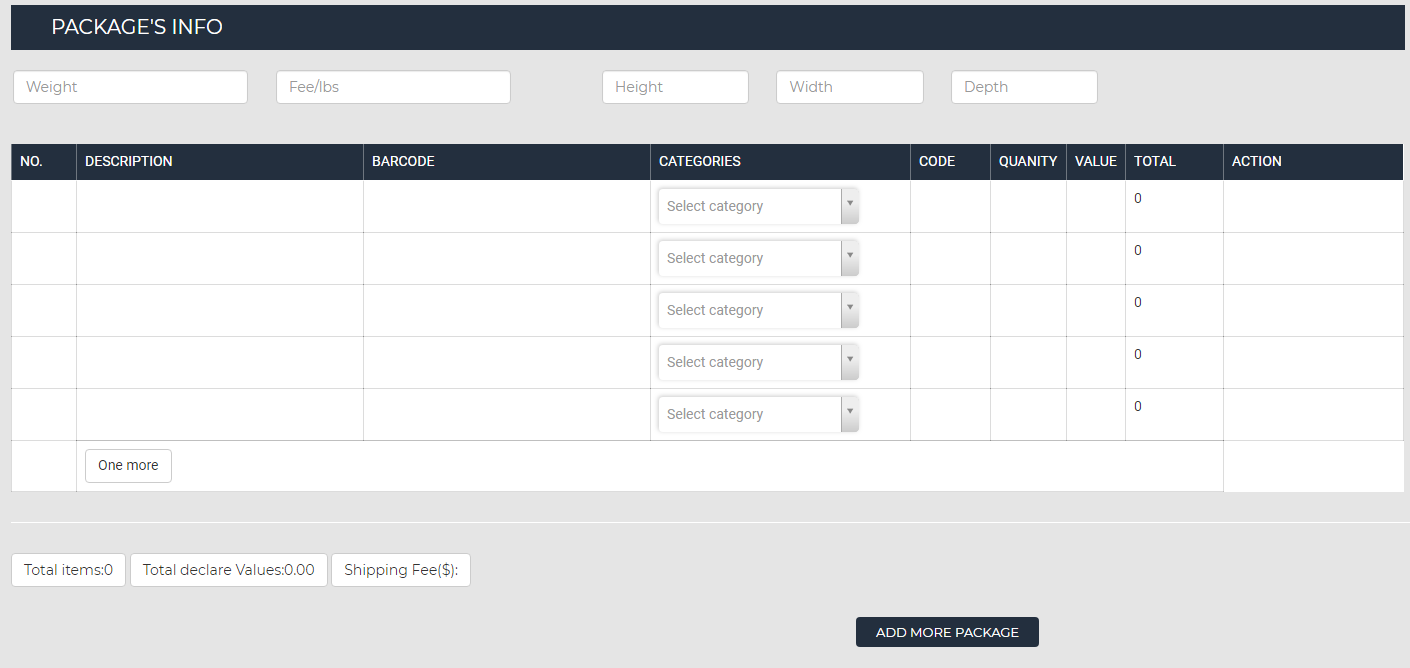
* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dữ liệu** | **Loại nhập liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Phone | Text | Số điện thoại người nhạn (Bắt buộc nhập) |
| 2 | Full name | Text | Họ tên người nhận (Bắt buộc nhập) |
| 3 | Address 1 | Text | Địa chỉ 1 (Bắt buộc nhập) |
| 4 | Address 2 | Text | Địa chỉ 2 |
| 5 | Thành phố | Text | Thành phố (Bắt buộc nhập) |
| 6 | Quận huyện | Text | Quận huyện (Bắt buộc nhập) |
| 7 | Phường/xã | Text | Phường xã (Bắt buộc nhập) |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Set TypeUser = 1 (1 : Sender, 2:Recipient)   * Validate các thông tin bắt buộc * Gọi func **GetStoreAccountInfo** để get thông tin về store hiện tại. * Nếu storeId < 0 thì trả thông báo “You don’t have store info”. * Nếu StoreId > 0 (User đang thuộc store) * Gọi hàm kiểm tra số điện thoại với input gồm: * storeId * TypeUser * Phone.   Nếu tồn tại thì gọi hàm update Sender hoặc Recipient tương ứng.  Nếu không thì sẽ insert mới Sender hoặc Recipient đã nhập |
|  | Tương tự update Sender nhưng TypeUser = 2; |

1. PACKAGE’S INFO



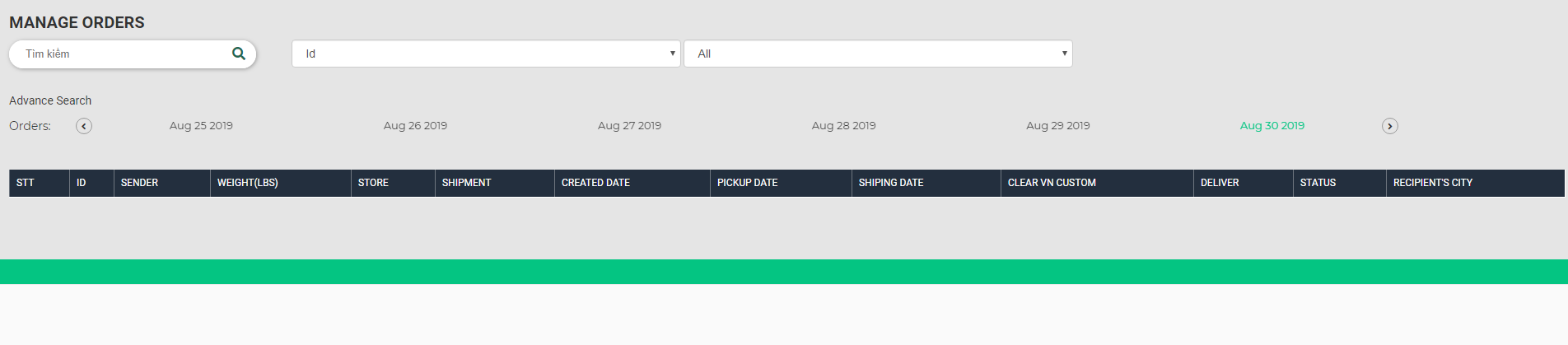
* Mô tả màn hình: Nhập thông tin gói hàng cần gửi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dữ liệu** | **Loại nhập liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Description | Text | Mô tả sản phẩm (bắt buộc nhập) |
| 2 | BarCode | Text | Barcode của sản phẩm được lấy từ bảng product |
| 3 | Categories | Text | Danh mục sản phẩm (bắt buộc nhập) |
| 4 | Code | Text | Mã code sản phẩm (bắt buộc nhập) |
| 5 | Quanity | Number | Số lượng (bắt buộc nhập) |
| 6 | Value | Number | Đơn giá sản phẩm (bắt buộc nhập) |
| 7 | Total | Number | Tổng giá trị |

* Button sự kiệN

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Sự kiện** |
|  | Xóa hàng dữ liệu hiện tại trong bảng PACKAGE’S INFO |
|  | Add thêm hàng vào package’s info |
|  | Add package hiện tại vào Card |
|  | Xem lại giỏ hàng đã lưu để chỉnh sửa |
|  | Làm mới giỏ hàng |
|  | Làm sạch Pakage đã chọn |
|  | Kiểm tra Description đã tồn tại trong bảng product chưa, nếu chưa thì hiển thị button để thêm sản phẩm hiện tại vào bảng product, gọi hàm insertproduct |
|  | Lưu order.   1. Validate dữ liệu sender, recipient, package 2. Kiểm tra nếu Id == 0 gọi hàm insertOrder, nếu Id > 0 gọi hàm updateOrder 3. Nếu thêm mới Order 4. Gọi hàm get StoreId. 5. Nếu StorId < 1 => Trả message “Bạn không có quyền tạo Order”. 6. Nếu storeID > 0. Gọi hàm genPakageId cho từng item. Sau đó gọi hàm insertOrder.   Trả thông báo |

* 1. Màn hình danh sách order



* Mô tả màn hình.

Khi vào màn hình quản lý order, hệ thống sẽ tự động lấy dữ liệu trong vòng 2 tuần gần nhất, kể từ ngày hiện tại.

* Input dữ liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dữ liệu** | **Nhập liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Từ khóa tìm kiếm | Text | Nhập từ khóa để tìm kiếm theo điều kiện |
| 2 | Điệu kiện tìm kiếm 1 | Select box | Tìm kiếm theo Id hoặc sender |
| 3 | Điều kiện tìm kiếm 2 | Select Box | Tìm kiếm theo tất cả cửa hàng hoặc cửa hàng hiện tại của User login |
| 4 | Fromdate | Datetime | Tìm kiếm từ ngày |
| 5 | Todate | Datetime | Tìm kiếm đến ngày |

* Output dữ liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dữ liệu** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Id | Long |  |
| 2 | Sender | String | Tên người gửi |
| 3 | Weight | Decimal | Cân nặng gói hàng |
| 4 | Store | String | Gửi từ store nào |
| 5 | Shipment | String |  |
| 6 | CreateDate | DateTime | Ngày khởi tạo đơn hàng |
| 7 | Pickup Date | DateTime |  |
| 8 | Shiping Date | DateTime | Ngày chuyển hàng |
| 9 | Clear VN Custom | String | Đã về đến VN |
| 10 | Deliver | String |  |
| 11 | Status | String | Trạng thái đơn hàng |
| 12 | Recipient’s city | String | Thành phố người nhìn1 |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Điều hướng trái phải chọn ngày |
|  | Tìm kiếm nâng cao, bao gồm tìm kiếm từ ngày, đến ngày. |
|  | Button tìm kiếm dữ liệu. Gọi hàm tìm kiếm order theo điều kiện. Và map các package tương ứng của order. |
|  |  |

1. STORE
   1. Danh sách Store

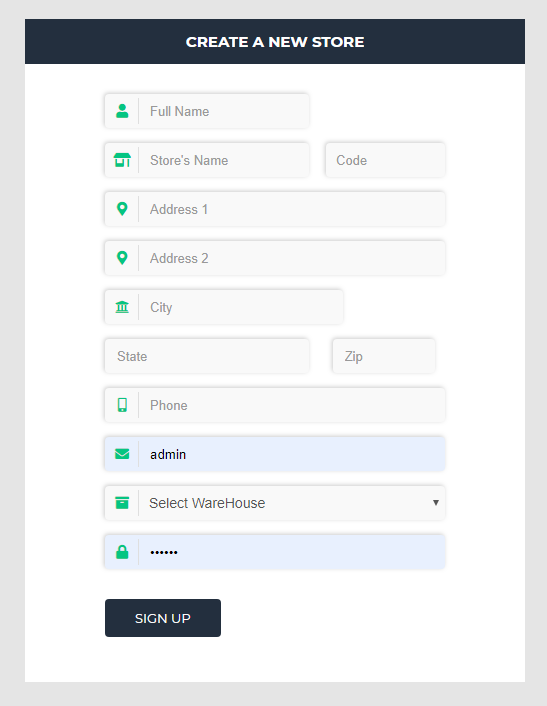
* Mô tả màn hình: Màn hình quản lý danh sách Store
* Input đầu vào:

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường nhập** | **Mô tả** |
| Keyword | Từ khóa tìm kiếm Store |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm tìm kiếm store theo fullName, hoặc storeName theo keyword nhập vào |
|  | Truyền StoreId gọi hàm update Store |
|  | Ẩn store, Gọi hàm SetActiveStore để update trường IsActive = 0 |

* 1. Tạo mới Store



Mô tả màn hình: Màn hình thêm mới Store

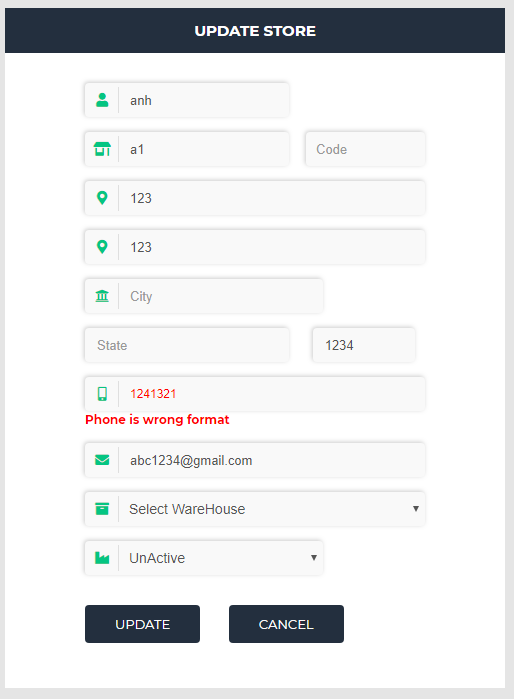
Input dữ liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| 1 | Full name | Text | Hiển thị store (bắt buộc nhập) |
| 2 | Store’s name | Text | Tên duy nhất của Store |
| 3 | Code | Text | Mã store |
| 4 | Address1 | Text | Địa chỉ 1 |
| 5 | Address2 | Text | Địa chỉ 2 (nếu có) |
| 6 | City | Text | Thành phố (bắt buộc nhập) |
| 7 | State | Text | Bang (bắt buộc nhập) |
| 8 | Zip | Number | Mã zip (bắt buộc nhập, giới hạn 5 ký tự) |
| 9 | Phone | Text | Số điện thoại (bắt buộc nhập, validate theo dạng số điện thoại US) |
| 10 | User manager | Text | Tạo user quản lý (bắt buộc nhập) |
| 11 | Warehouse | Text | Chọn warehouse được load tư bảng tblwarehouse (bắt buộc nhập) |
| 12 | Password | Password | Mật khẩu user quản lý (bắt buộc nhập) |

Button sự kiến

|  |  |
| --- | --- |
| **Buton** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm UnicodeToNoneMark để bỏ conver Unicode tên Store  Mã hóa mật khẩu theo dạng MD5.  Kiểm tra nếu User đăng nhập để tạo store là quyền admin tự động set IsActive = true.  Sau khi insert Store thành công sẽ inser user quản lý với quyền Store và IsActive = true |

* 1. Màn hình cập nhật Store



* Mô tả màn hình: Màn hình dùng để chỉnh sửa một số trường của store đã được tạo.
* Input dữ liệu

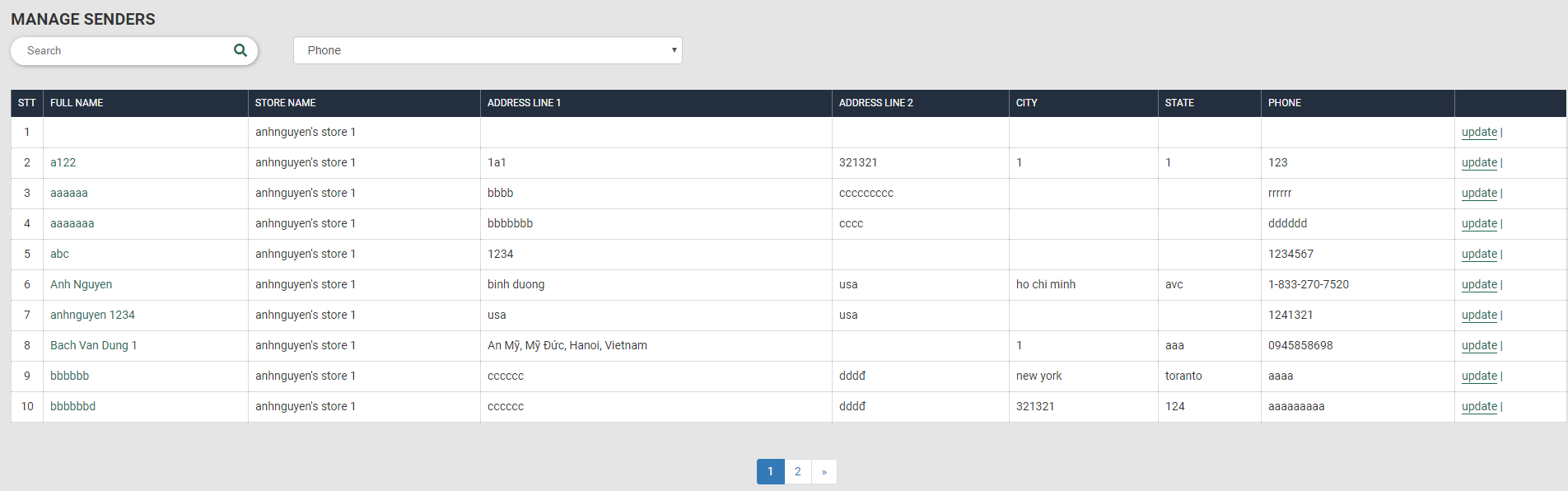
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| 1 | Full name | Text | Hiển thị store (bắt buộc nhập) |
| 2 | Store’s name | Text | Tên duy nhất của Store |
| 3 | Code | Text | Mã store |
| 4 | Address1 | Text | Địa chỉ 1 |
| 5 | Address2 | Text | Địa chỉ 2 (nếu có) |
| 6 | City | Text | Thành phố (bắt buộc nhập) |
| 7 | State | Text | Bang (bắt buộc nhập) |
| 8 | Zip | Number | Mã zip (bắt buộc nhập, giới hạn 5 ký tự) |
| 9 | Phone | Text | Số điện thoại (bắt buộc nhập, validate theo dạng số điện thoại US) |
| 10 | User manager | Text | User quản lý (Disabled) |
| 11 | Warehouse | Text | Chọn warehouse được load tư bảng tblwarehouse (bắt buộc nhập) |
| 12 | IsActive | CheckBox | Dùng để kích hoạt Store đã khởi tạo |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm UnicodeToNoneMark để bỏ conver Unicode tên Store  Mã hóa mật khẩu theo dạng MD5.   * Sauk hi update Store thành công thì get user quản lý bằng username. * Kiểm tra nếu Store này đã được kích hoạt, thì sẽ set IsActive = true cho user quản lý store này. |
|  | Hủy cập nhật, quay về màn hình danh sách |

1. SENDER
   1. Màn hình danh sách sender

Màn hình quản lý danh sách sender



* Mô tả màn hình: Màn hình quản lý danh sách người gửi (Sender) được tạo từ create order hoặc tạo trực tiếp sender.
* Dữ liệu input

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Trường dữ liệu** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
|  | Từ khóa | String | Từ khóa tìm kiếm |
|  | Điều kiện tìm kiếm | int | Tìm kiếm theo số điện thoại, Tên người gửi |

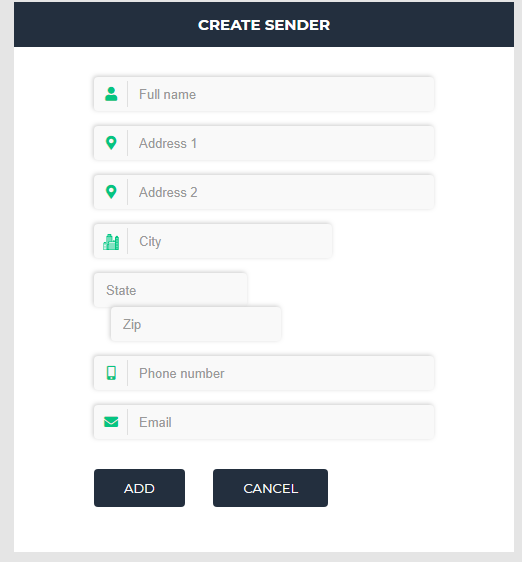
* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Tìm kiếm sender theo diệu kiện nhập và theo store của user đăng nhập. |
|  | Update Sender tương ứng |

* Dữ liệu output

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Full name | String | Tên đầy đủ người gửi |
| 2 | Store name | String | Tên Store gửi |
| 3 | Address line 1 | String | Địa chỉ 1 |
| 4 | Address line 2 | String | Địa chỉ 2 |
| 5 | City | String | Thành phố |
| 6 | State | String | Bang |
| 7 | Phone | String | Số điện thoại |
| 8 | Công cụ |  |  |

* 1. Màn hình tạo sender



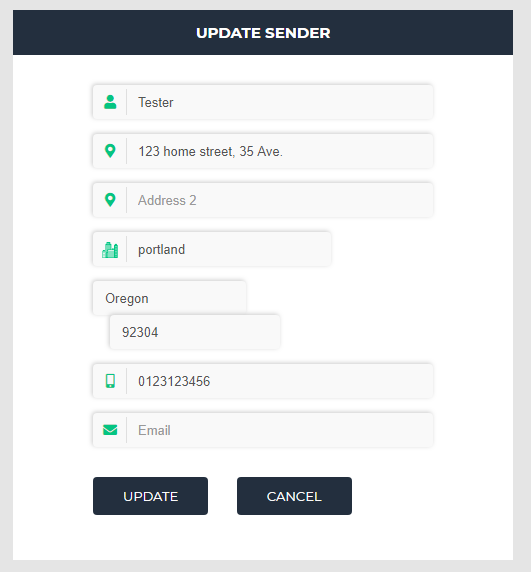
* Mô tả màn hình: Màn hình tạo mới người gửi (Sender)
* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Full name | String | Họ tên đầy đủ người gửi (bắt buộc nhập) |
| 2 | Address 1 | String | Địa chỉ 1 (bắt buộc nhập) |
| 3 | Address 2 | String | Địa chỉ 2 (bắt buộc nhập) |
| 4 | City | String | Thành phố (bắt buộc nhập) |
| 5 | State | String | Bang |
| 6 | Zip | String | Zip code (bắt buộc nhập)   1. Bắt buộc 5 ký tự |
| 7 | Phone number | String | Điện thoại người gửi (bắt buộc nhập)   1. Định dạng theo số điện thoại Mỹ |
| 8 | Email | String | Email người gửi.   1. Validate theo định dạng email |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên button** | **Mô tả** |
|  | Thêm mới sender. Gọi hàm **AJXUpdateSender** với senderId < 1 => Thực hiện insert vào bảng Sender |
|  | Hủy tạo sender, quay lại màn hình danh sách. |

* 1. Màn hình update sender



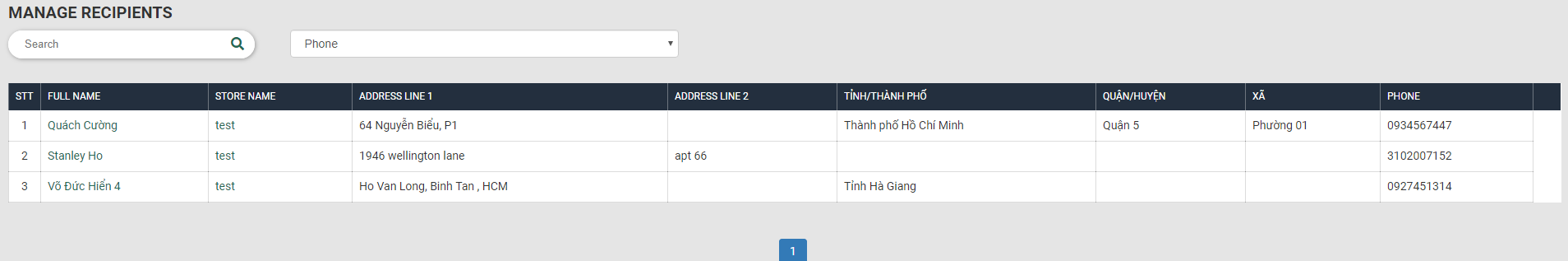
* Mô tả màn hình: Màn hình update Sender.
* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Full name | String | Họ tên đầy đủ người gửi (bắt buộc nhập) |
| 2 | Address 1 | String | Địa chỉ 1 (bắt buộc nhập) |
| 3 | Address 2 | String | Địa chỉ 2 (bắt buộc nhập) |
| 4 | City | String | Thành phố (bắt buộc nhập) |
| 5 | State | String | Bang |
| 6 | Zip | String | Zip code (bắt buộc nhập)   1. Bắt buộc 5 ký tự |
| 7 | Phone number | String | Điện thoại người gửi (bắt buộc nhập)   1. Định dạng theo số điện thoại Mỹ |
| 8 | Email | String | Email người gửi.   1. Validate theo định dạng email |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên button** | **Mô tả** |
|  | Thêm mới sender. Gọi hàm **AJXUpdateSender** Get dữ liệu bằng senderId, sau đó thực hiện update lại dữ liệu. |
|  | Hủy update sender, quay lại màn hình danh sách. |

1. RECIPIENT’S
   1. Màn hình quản lý Recipient



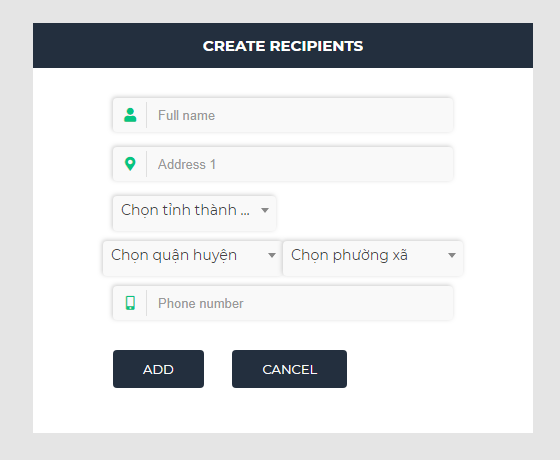
* Mô tả màn hình: Màn hình quản lý danh sách recipient được tạo từ create order, hoặc tạo trực tiếp recipient.
* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Trường dữ liệu** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
|  | Từ khóa | String | Từ khóa nhập vào |
|  | Điều kiện tìm kiếm | String | Điều kiện tìm kiếm theo số điện thoại, theo tên đầy đủ. |

Button sự kiện.

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Khi bấm click tìm kiếm. Hệ thống sẽ get các thông tin mặc định tìm kiếm   1. StoreId của user login 2. Từ khóa 3. Kiểu search (Phone, fullname) 4. IsActive 5. Pagesize, pageindex   Nếu user ko có storeId thì gán StoreId = -1 để tìm tất cả.  Còn không thì sẽ tìm theo storeId |

* 1. Màn hinh tạo mới Recipient



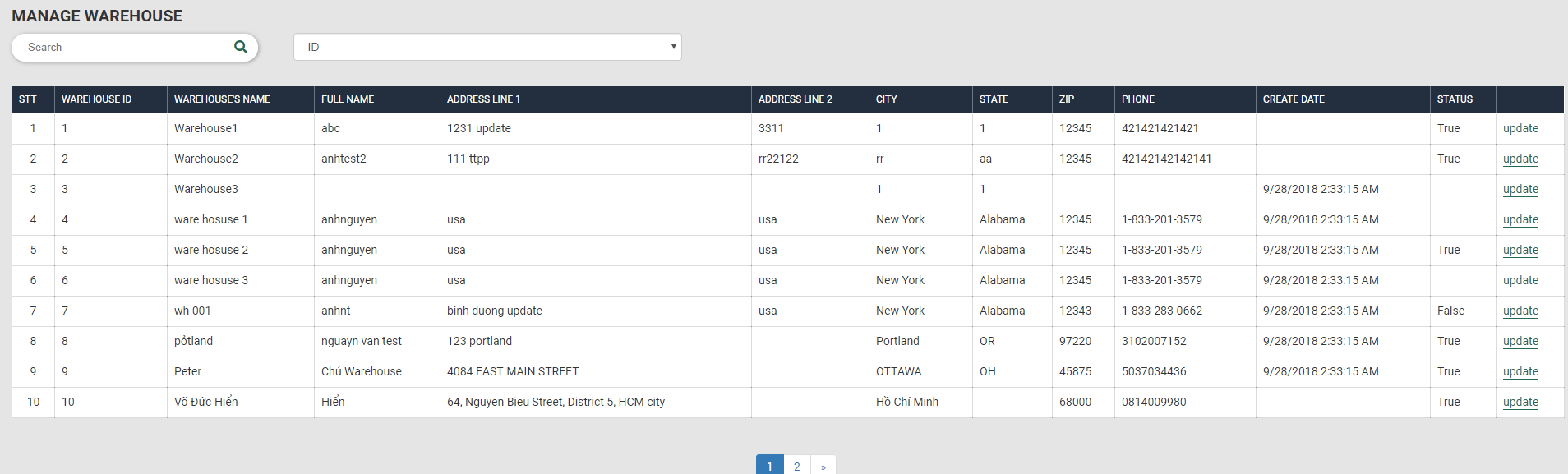
* Mô tả màn hình: Màn hình tạo Recipient
* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Full name | Text | Tên người nhận (bắt buộc nhập) |
| 2 | Address | Text | Địa chỉ người nhận (bắt buộc nhập) |
| 3 | City | Text | Thành phố |
| 4 | District | Text | Quận huyện |
| 5 | Ward | Text | Phường xã |
| 6 | Phone | Text | Số điện thoại người nhận (bắt buộc nhập) |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm InsertReciever |
|  | Hủy tạo recipient quay lại màn hình danh sách |

1. WAREHOUSES
   1. Màn hình danh sách warehouse

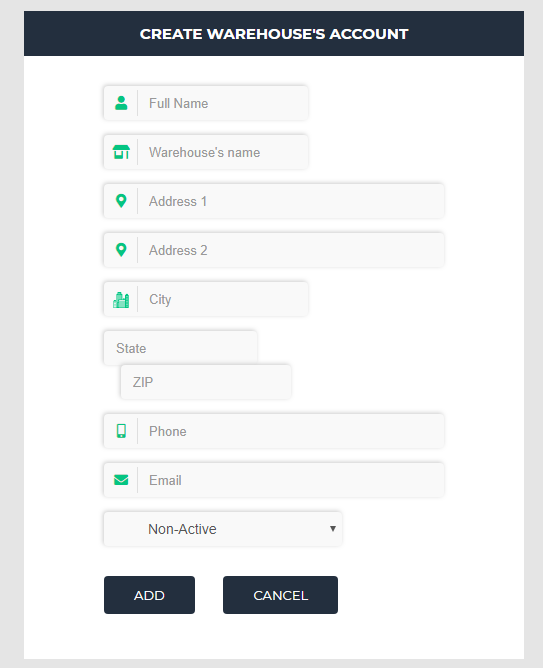


Mô tả màn hình: Màn hình quản lý danh sách warehouse

Button sự kiện:

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm tìm kiếm warehouse theo điều kiện nhập |
|  | Update warehouse theo id |

* 1. Màn hình thêm mới warehouse



Mô tả màn hình: Màn hình thêm mới một warehouse

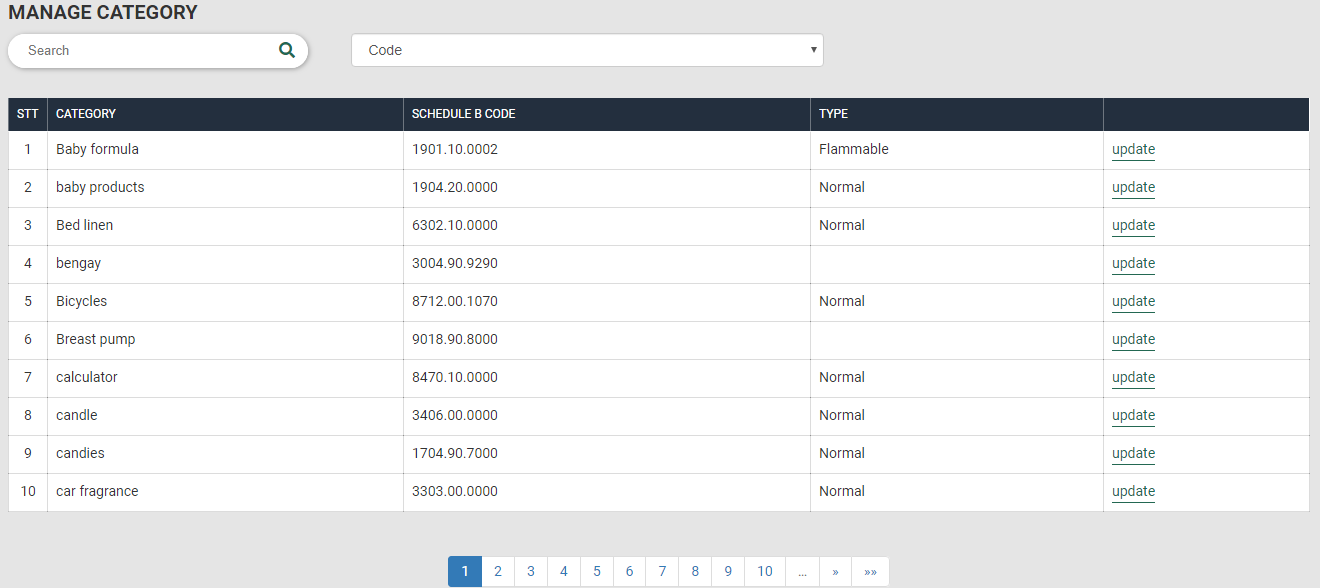
Input dữ liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| 1 | Full name | Text | Tên hiển thị đầy đủ (Bặt buộc nhập) |
| 2 | Warehouse’s name | Text | Tên rút gọn (Bặt buộc nhập) |
| 3 | Address1 | Text | Địa chỉ 1 (Bặt buộc nhập) |
| 4 | Address2 | Text | Địa chỉ 2 (Bặt buộc nhập) |
| 5 | City | Text | Thành phố (Bặt buộc nhập) |
| 6 | State | Text | Bang |
| 7 | Zip | Text | Mã zip (Bặt buộc nhập, chỉ chấp nhận nếu đủ 5 ký tự) |
| 8 | Phone | Number | Số điện thoại (Bặt buộc nhập theo dạng điện thoại của US) |
| 9 | Email | Text | Email (Bặt buộc nhập) |
| 10 | IsActive | SelectBox | Mặc định là không kích hoạt |

Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| Button | Mô tả |
|  | Kiểm tra nếu tồn tại Id thì get warehouse theo id và cập nhật.  Ngược lại insert vào warehouse |
|  |
|  | Hủy thêm mới hoặc cập nhật, quay về màn hình danh sách |

1. CATEGORY
   1. Màn hình quản lý danh mục sản phẩm



Mô tả màn hình: Màn hình quản lý danh mục sản phẩm đã tạo

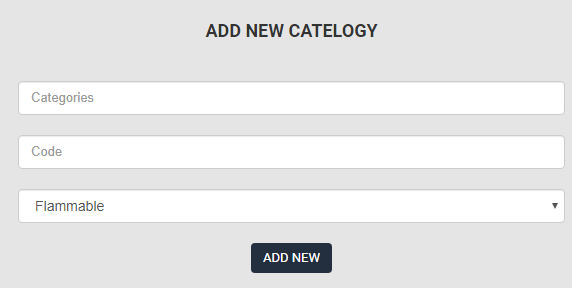
Input đầu vào.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| Keyword | Text | Nhập từ khóa tìm kiếm |
| SearchType | Select Box | Điều kiện tìm kiếm theo |

Button sự kện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm tìm kiếm category theo điều kiện nhập |
|  | Get chi tiết category cần update và truyền vào form update  Update category theo id |

Màn hình thêm mới, update category



Mô tả màn hình: Màn hình dùng để thêm mới hoặc cập nhật catelogy đã có,

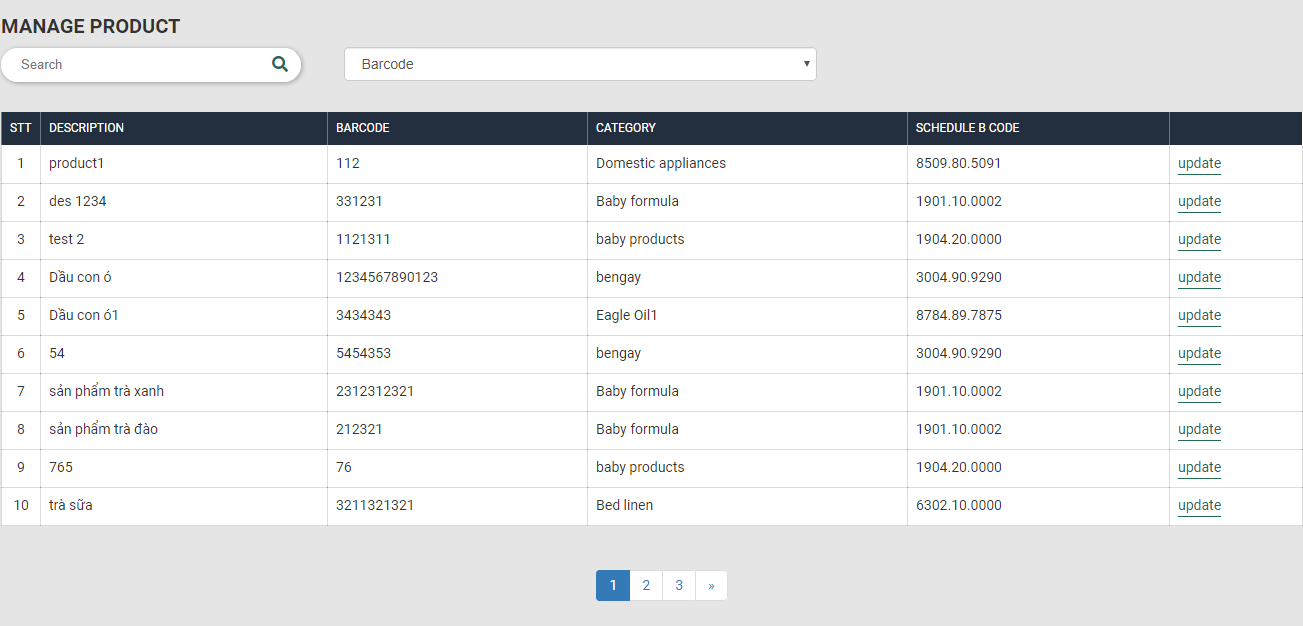
Input dữ liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| 1 | Categories | Text | Tên của danh mục sản phẩm (bắt buộc nhập) |
| 2 | Code | Number | Mã code của sản phẩm (bắt buộc nhập, có dạng  xxxx.xx.xxxx trong đó x là số)  Kiểm tra đã tồn tại hay chưa, nếu tồn tại thì thông báo người dùng |
| 3 | CategoryType | SelectBox | Chọn loại hàng,  Hàng bình thường (Normal)  Hàng dễ cháy (Flammable( |

Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm InsertUpdateCatelogy.  Kiểm tra nếu Id > 0 Thì update catelogy theo id,  Ngược lại insert catelogy |
|  |
|  | Hủy cập nhật category, làm sạch form quay về form thêm mới |

1. PRODUCT
   1. Màn hình quản lý danh sách sản phẩm (Product)



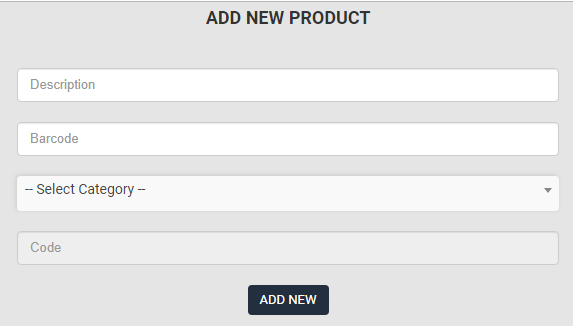
* Mô tả màn hình: Màn hình quản lý và hiển thị danh sách sản phẩm
* Input đầu vào

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| Keyword | Text | Nhập từ khóa tìm kiếm |
| SearchType | Select Box | Điều kiện tìm kiếm theo |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm tìm kiếm product theo điều kiện nhập |
|  | Update product theo id |

* 1. Màn hình thêm mới sản phẩm



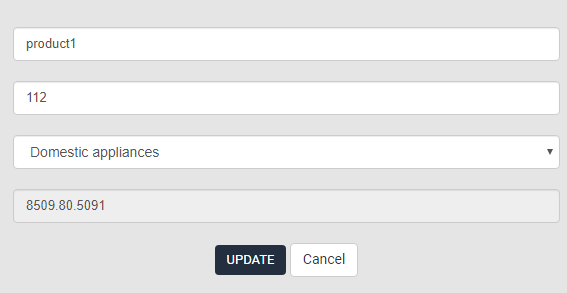
* Mô tả màn hình: Màn hình thêm mới sản phẩm
* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| 1 | Description | Text | Mô tả sản phẩm |
| 2 | Barcode | Text | Barcode của sản phẩm |
| 3 | Category | Selectbox | Danh mục sản phẩm |
| 4 | Code | Text | Mã code của sản phẩm, Mỗi danh mục sản phẩm sẽ có 1 code, sau khi chọn danh mục, hệ thống sẽ tự động gen code được lấy từ bảng categories vào trường code |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Kiểm tra tồn tại của barcode, nếu Barcode đã tồn tại. Thì trả về thông báo người dùng, ngược lại sẽ tiến hành thêm mới vào bảng product |

* 1. Màn hình update sản phẩm



* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| 1 | Description | Text | Mô tả sản phẩm |
| 2 | Barcode | Text | Barcode của sản phẩm |
| 3 | Category | Selectbox | Danh mục sản phẩm |
| 4 | Code | Text | Mã code của sản phẩm, Mỗi danh mục sản phẩm sẽ có 1 code, sau khi chọn danh mục, hệ thống sẽ tự động gen code vào trường code |

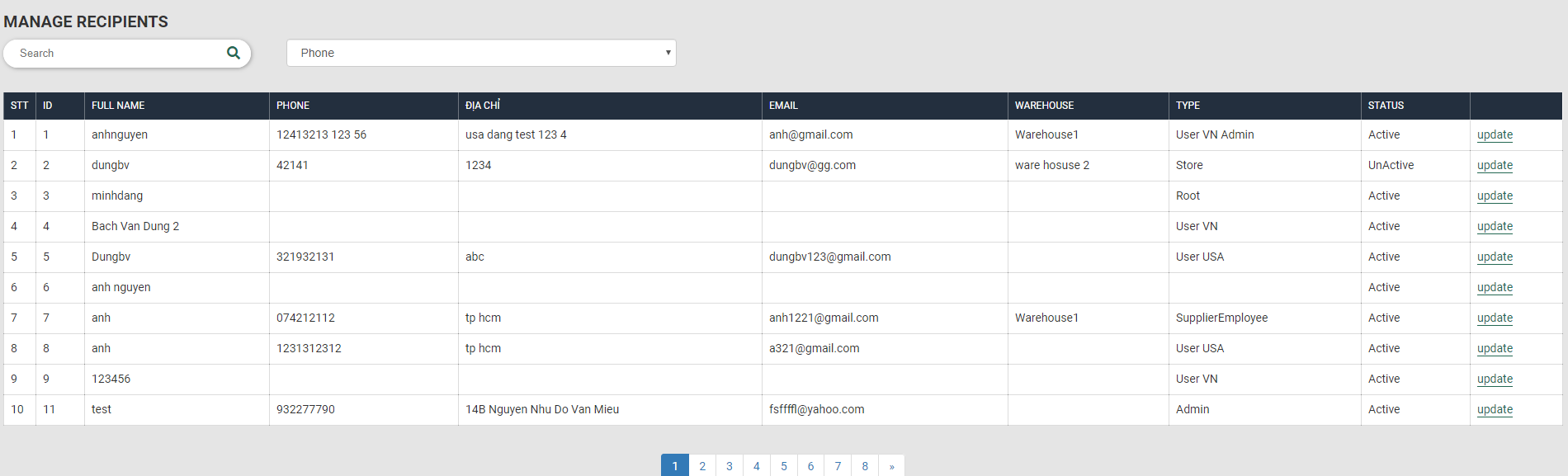
* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Get từ database product theo mã product và gọi hàm update |
|  | Hủy update product, quay lại màn hình tạo mới |

1. **PHÂN HỆ HỆ THỐNG**

Quyền hệ thống: Admin

1. USER
   1. Màn hình danh sách user



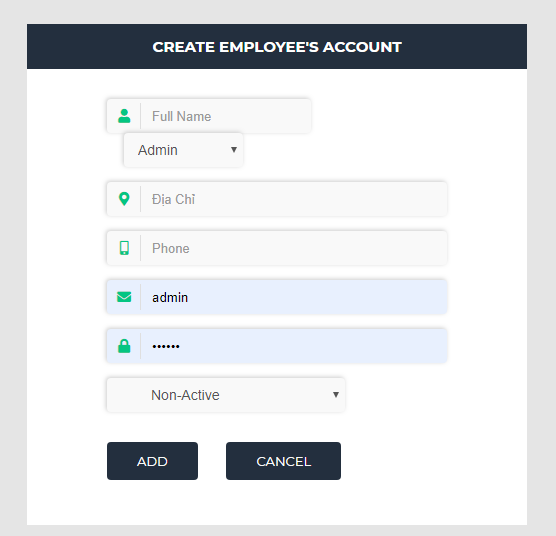
* Mô tả màn hình: Màn hình thêm mới danh sách người dùng hệ thống.
* Input đầu vào
* Input đầu vào

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| Keyword | Text | Nhập từ khóa tìm kiếm |
| SearchType | Select Box | Điều kiện tìm kiếm theo |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Button tìm kiếm theo điều kiện nhập (phone, fullname, warehouse) |
|  | Truyền UserId gọi hàm update User |

* 1. Màn hình thêm mới user



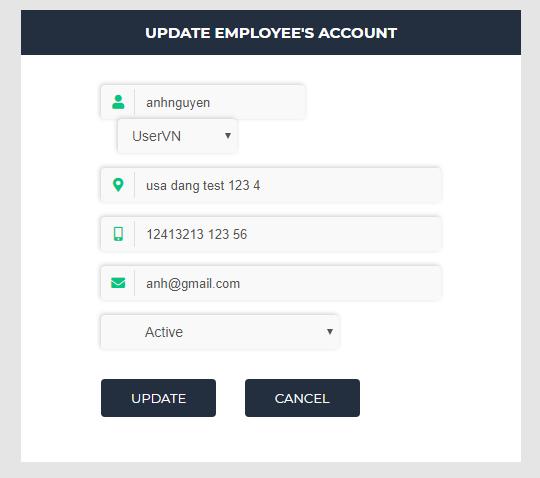
* Mô tả màn hình: Màn hình thêm mới user
* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| 1 | Full name | Text | Tên người dùng (bắt buộc nhập) |
| 2 | Role | SelectBox | Quyền người dùng |
| 3 | Address | Text | Địa chỉ người dùng (bắt buộc nhập) |
| 4 | Phone | Text | Số điện thoại người dùng (bắt buộc nhập) |
| 5 | Email, user login | Text | Email đăng nhập (bắt buộc nhập) |
| 6 | Password | Password | Mật khẩu đăng nhập |
| 7 | IsActive | Boolean | Kích hoạt người dùng |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| Button | Mô tả |
|  | Gọi hàm InsertUser, nếu thêm mới User thành công thì tiến hành thêm mới Quyền cho người dùng vào bảng tblUserRole theo mã người dùng |
|  | Hủy thêm mới người dùng, quay lại màn hình danh sách |

* 1. Màn hình update người dùng



- Mô tả màn hình: Màn hình cập nhật người dùng

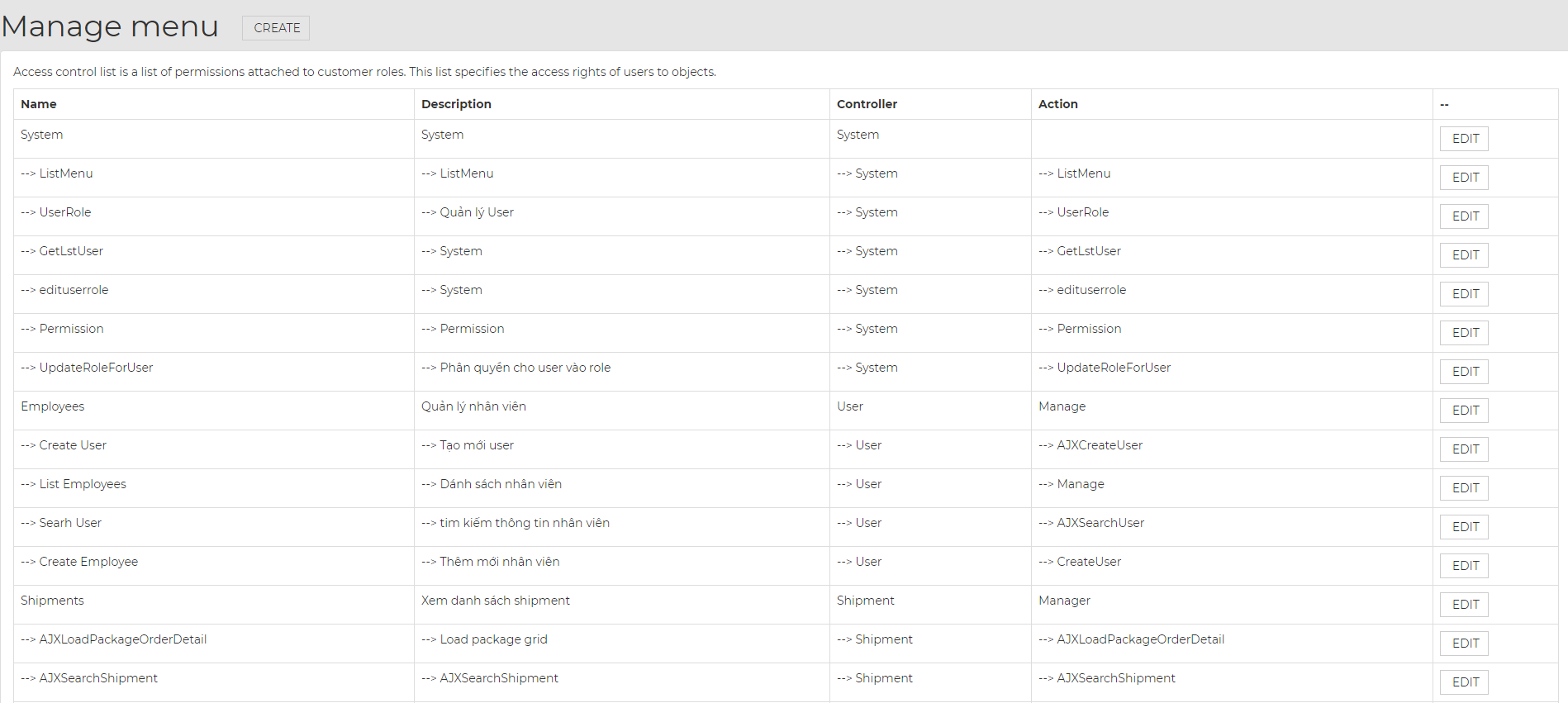
- Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| 1 | Full name | Text | Tên người dùng (bắt buộc nhập) |
| 2 | Role | SelectBox | Quyền người dùng |
| 3 | Address | Text | Địa chỉ người dùng (bắt buộc nhập) |
| 4 | Phone | Text | Số điện thoại người dùng (bắt buộc nhập) |
| 5 | Email, user login | Text | Email đăng nhập (bắt buộc nhập) |
| 6 | Password | Password | Mật khẩu đăng nhập |
| 7 | IsActive | Boolean | Kích hoạt người dùng |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm updateUser, nếu update User thành công thì tiến hành update Quyền cho người dùng vào bảng tblUserRole theo mã người dùng |
|  | Hủy cập nhật người dùng, quay lại màn hình danh sách |

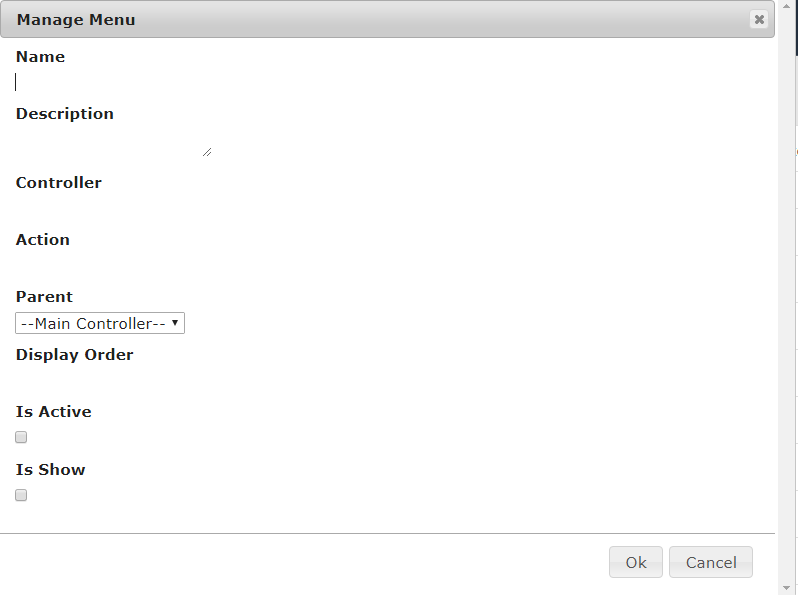
1. MENU
   1. Màn danh sách menu



* Mô tả màn hình: Màn hình thêm mới menu cho hệ thống.
* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi popup thêm mới menu |

* 1. Màn hình thêm mới menu



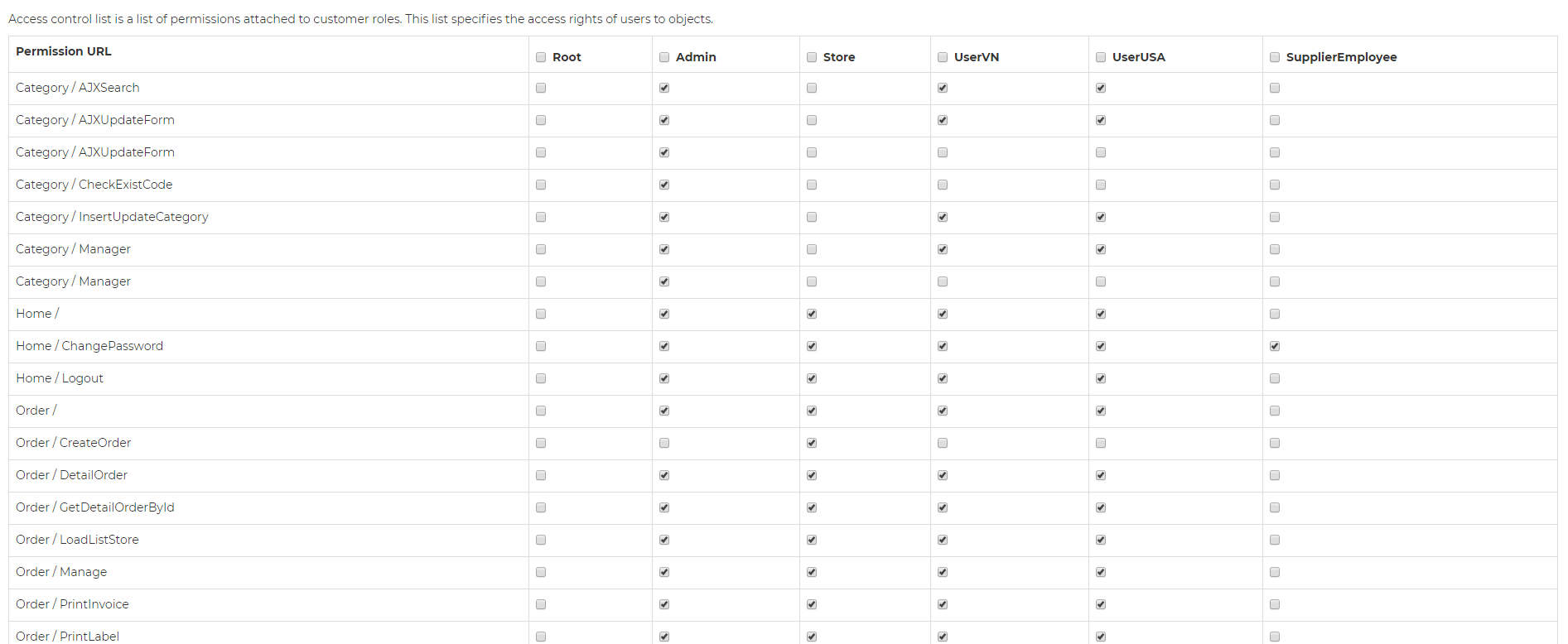
* Input đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Kiểu nhập** | **Mô tả** |
| 1 | Name | Text | Tên của menu |
| 2 | Description | Text | Mô tả menu |
| 3 | Controller | Text | Controller chức năng |
| 4 | Action | Text | Tên hàm chức năng |
| 5 | Parent | Select Box | Thuộc menu cha |
| 6 | DisplayOrder | Number | Thứ tự hiển thị |
| 7 | IsActive | Checkbox | Kích hoạt menu |
| 8 | IsShow | Checkbox | Hiển thị menu (Đối với các menu gọi action ajax thì ishow = false) |

* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Gọi hàm thêm mới hoặc update menu |
|  | Hủy thêm mới, update menu. Đóng popup |

1. PERMISSION
   1. Màn hình phân quyền



* Mô tả màn hình: Màn hình phân quyền người dùng theo action (mỗi view hoặc gọi ajax đều là một action và cần được phân quyền bằng cach check vào nhóm quyền người dùng). Sau đó bấm button save.
* Button sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Button** | **Mô tả** |
|  | Get cách checkbox theo nhóm quyền ở UI. Sau đó gọi hàm menu theo role.  Kiểm tra nếu không có menu nào được phân quyền, sẽ tiến hành xóa toan bộ record trong bảng tbMenuPermission.  Ngược lại sẽ kiểm tra từng Role đã được map menu nào chưa? Nếu chưa tiến hành thêm mới. Ngược lại sẽ xóa các permission cũ đã được map theo role và thêm mới lại menu theo Role. |